

食物

shí wù

打字 Copy the pinyin
dǎ zì

1		食物 shí wù	9		水 shuǐ
2		麵包 miàn bāo	10		牛奶 niú nǎi
3		雞蛋 jī dàn	11		果汁 guǒ zhī
4		餃子 jiǎo zi	12		汽水 qì shuǐ
5		包子 bāo zi	13		吃 chī
6		水果 shuǐ guǒ	14		喝 hē
7		點心 diǎn xīn			
8		蔬菜 shū cài			